ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ LIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 434/QĐ-UBND	*Trà Liên, ngày 08 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật
Công trình: Cầu bê tông sông Trạm thôn Ba Hương
Địa điểm: Thôn Ba Hương, xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ LIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 08/4/2025 ngày 18/4/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và Luật số 95/2025/QH15 ngày 27/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025;

Căn cứ các Nghị định: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 254/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3355/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND thành

phố Đà Nẵng về việc ủy quyền một số nội dung về quản lý dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách thành phố Đà Nẵng, dự án có tính chất đầu tư sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Trà Liên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Trà Liên;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Trà Liên về kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Trà Liên;

Căn cứ Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 của UBND xã Trà Liên về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cầu bê tông sông Trạm thôn Ba Hương;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND xã Trà Liên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Trà Liên về việc điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án đầu tư công năm 2026;

Theo đề nghị của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Tờ trình số 87/TTr-TTCUDVSNC ngày 05/5/2026 về việc thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật; của Công ty TNHH TVTK và Xây dựng Vương Bảo Tín tại Báo cáo số 40/VBT-TTr ngày 05/5/2026 về báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; của phòng Kinh tế xã tại Công văn số 71/KT ngày 07/5/2026 về thông báo kết quả thẩm định hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cầu bê tông sông Trạm thôn Ba Hương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Cầu bê tông sông Trạm thôn Ba Hương, với các nội dung như sau:

1. Tên công trình: Cầu bê tông sông Trạm thôn Ba Hương.

2. Địa điểm xây dựng: Thôn Ba Hương, xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Trà Liên.

4. Chủ đầu tư: Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Trà Liên.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn thẩm tra Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

- Đơn vị tư vấn khảo sát, lập Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật: Công ty cổ phần TVXD Thành An – Quảng Nam.

- Đơn vị tư vấn thẩm tra Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật: Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Vương Bảo Tín.

6. Nhóm dự án; loại, cấp công trình chính: Dự án nhóm C, công trình giao thông, cấp III.

7. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Thay thế cầu treo đã cũ, xuống cấp; Xây dựng

cầu bê tông mới nhằm bảo đảm giao thông đi lại an toàn, thuận lợi cho Nhân dân; từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông nông thôn, phục vụ sản xuất, vận chuyển hàng hóa, kết nối khu dân cư với trung tâm xã và các khu vực lân cận, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

8. Quy mô đầu tư xây dựng:

8.1 Quy mô đầu tư:

A. Đường dẫn 2 đầu cầu:

- Tổng chiều dài đường dẫn: L=393.66m

- Được đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B (TCVN 10380-2014):

+ Bề rộng nền đường Bn = 5.0m =0.75m (lề đường) + 3.5m (mặt đường) + 0.75m (lề đường)

+ Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng M350 đá 1x2 dày 22cm đặt trên lớp móng cấp phối đá dăm Dmax25 dày 15cm, đắp nền K98 dày 30cm hoặc lu lèn khuôn đào K98, nền đường đầm chặt K95.

+ Hoàn thiện gia cố lề, gia cố mái taluy kết cấu bằng bê tông.

+ Hoàn thiện hệ thống cọc tiêu, biển báo, hộ lan đảm bảo an toàn giao thông.

B. Cầu dầm: L = 05 nhịp*21m.

- Tổng chiều dài cầu: L=116.4m

- Quy mô công trình: Quy mô cầu vĩnh cửu bằng BTCT DUL;

- Tần suất thiết kế: 1%;

- Tải trọng thiết kế: HL93;

- Khổ cầu: 6,5m = 5,5m (phần xe chạy) + 2x0,5m (lan can);

- Quy trình áp dụng: TCVN 11823-2017.

- Kết cấu mố - móng mố: Dùng loại mố chữ U bằng BTCT f'c=30MPa đổ tại chỗ. Móng mố gồm 4 cọc khoan nhồi đường kính D=120cm bằng BTCT f'c=30Mpa, chiều dài dự kiến mố M1, L=12,5m và mố M2, L=9,0m. Chiều dài cọc được tính từ đáy bệ đến mũi cọc. Chiều dài cọc sẽ được quyết định chính thức sau khi có kết quả thử cọc. Sau mố đặt bản giảm tải dài 6.0m bằng BTCT 25Mpa, đá 1x2 trên suốt chiều rộng mố.

- Kết cấu trụ - móng trụ: Dùng loại trụ dạng cột kết hợp giằng cọc bằng BTCT f'c=30Mpa, đổ tại chỗ. Móng trụ gồm 2 cọc khoan nhồi đường kính D=120cm bằng BTCT f'c=30MPa, chiều dài dự kiến trụ T1, L=11,0 m; trụ T2, L=7,5m; trụ T3, L=7,5m; trụ T4, L=7,5m. Chiều dài cọc được tính từ đáy bệ đến mũi cọc. Chiều dài cọc sẽ được quyết định chính thức sau khi có kết quả thử cọc.

8.2 Giải pháp thiết kế:

A. Đường dẫn hai đầu cầu:

1. Nguyên tắc chung và giải pháp thiết kế:

- Xét vai trò và ý nghĩa phục vụ của công trình, chọn cấp hạng của tuyến đường Theo tiêu chuẩn quốc gia Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế TCVN 10380:2014 lựa chọn cấp đường: Đường giao thông nông thôn loại B.

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản như sau:

Đường giao thông nông thôn loại B theo tiêu chuẩn TCVN10380-2014:

- Tốc độ thiết kế: 20km/h
- Bề rộng nền đường: Bn= 5.0m = 3.5m (mặt đường) + 2x0.75m (lề đường)
- Bề rộng mặt đường 3.5m.
- Bề rộng lề đường 0.75m.
- Dốc ngang mặt đường: 2%; dốc ngang lề 4%.
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu thông thường: 30(15)m.
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu giới hạn: 15m
- Độ dốc dọc lớn nhất: Đối với đoạn tuyến làm mới thì độ dốc dọc lớn nhất là 5% (trong trường hợp khó khăn, địa hình vùng đồi núi thì độ dốc dọc lớn nhất là 13%)
- Tải trọng trục xe thiết kế: 2.5T
- Kiểm toán đối với xe vượt tải có tải trọng trục: 6T
- Cường độ kéo uốn thiết kế Rkutk ≥4 Mpa (TCCS 39-2022/TCĐBVN)
- Kết cấu mặt đường:

+ BTXM M350 đá 1x2 dày 22cm
+ Lót giấy dầu chống thấm
+ CPĐD Dmax25 dày 15cm
+ Đắp đất đầm chặt K98 dày 30cm hoặc lu khuôn đào K98.
+ Đất nền đầm chặt K95.

1.1. Bình đồ:

Chọn tuyến trên cơ sở đáp ứng được những yêu cầu sau:

- Hướng tuyến cơ bản bám theo đường BTXM cũ nhằm hạn chế đào đắp, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật của tuyến đường. Riêng đoạn tuyến trong phạm vi cầu đi song song với cầu treo cũ, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật của cầu.
- Điểm đầu tuyến: Tiếp giáp với đường BTXM hiện trạng B=3.0m
- Điểm cuối tuyến: Giao với đường BTXM hiện trạng B=3.0m
- Tổng chiều dài tuyến: 510.06m bao gồm cầu và đường dẫn hai đầu cầu

1.2. Trắc dọc:

+ Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo cấp đường thiết kế.
+ Đảm bảo độ êm thuận cho xe chạy.
+ Cao độ khống chế tại vị trí cầu
+ Cao độ khớp nối điểm đầu tuyến, cuối tuyến đường.

1.3. Trắc ngang:

+ Bề rộng nền đường: Bn = 3,5m (mặt đường) +2x0,75m (lề đường) = 5,0m.

+ Bề rộng mặt đường: Bm = 3,5m.

+ Bề rộng lề đường: Bl=0,75m.

+ Dốc ngang mặt đường: in = 2%.

+ Dốc ngang lề gia cố: il=2%

+ Dốc ngang lề đất: il=4%

+ Taluy đắp: 1/1.5.

+ Taluy đào: 1/1.

2. Nền, mặt đường và công trình:

2.1. Kết cấu áo đường:

- Kết cấu mặt đường:

+ BTXM M350 đá 1x2 dày 22cm

+ Lót giấy dầu chống thấm

+ CPĐD Dmax25 dày 15cm

+ Đắp đất đầm chặt K98 dày 30cm hoặc lu khuôn đào K98.

+ Đất nền đầm chặt K95.

2.2. Kết cấu nền đường:

- Bề rộng nền đường: Bn = 3,5m (mặt đường) +2x0,75m (lề đường) = 5,0m.

- Đối với những đoạn nền đào:

+ Phần khuôn đường tiếp giáp với đáy kết cấu áo đường thiết kế lu lèn đạt độ chặt K98.

+ Độ dốc mái ta luy đào: 1/1

- Đối với những đoạn đường đắp:

+ Vét hữu cơ chiều dày 30cm.

+ Đắp đất thành từng lớp với chiều dày 20-30cm và đầm chặt đạt độ chặt K95.

+ Riêng đối với 30cm trên cùng tiếp giáp với đáy áo đường đầm chặt đạt độ chặt K98.

+ Độ dốc mái ta luy đắp: 1/1.5.

* Vật liệu đắp đường:

+ Không dùng các loại đất lẫn muối và thạch cao (quá 5%), đất bùn, than bùn, đất phù sa (các loại đất lấy ở bãi sông không phải cát mịn) và đất mùn (quá 10% thành phần hữu cơ), không dùng đất sét nặng có độ trương vượt quá 4% trong khu vực tác dụng của nền đường).

+ Đất đồi lẫn sỏi sạn thì kích thước hạt lớn nhất cho phép là 10cm đối với phạm vi đắp nằm trong khu vực có tác dụng kể từ đáy kết cấu áo đường, tuy nhiên kích cở hạt lớn nhất này không được vượt quá 2/3 chiều dày đầm nén có hiệu quả lớn nhất.

+ Không dùng các loại đá phong hóa và đá dể phong hóa có hệ số K hóa mền

>= 0,75 và không nên dùng đất bụi để đắp trong phạm vi khu vực tác dụng.

2.3. Gia cố lề, gia cố mái taluy:

2.3.1. Gia cố lề

- Vị trí gia cố lề bên trái tuyến:

+ Từ Km0+0.00 đến Km0+510.06 bao gồm cả nút giao cuối tuyến (trừ phạm vi cầu dầm)

- Vị trí gia cố lề bên phải tuyến:

+ Từ Km0+0.00 đến Km0+510.06 bao gồm cả nút giao cuối tuyến (trừ phạm vi cầu dầm)

- Gia cố lề với các chỉ tiêu kỹ thuật sau:

+ BTXM M350 đá 1x2 dày 22cm

+ Lót giấy dầu chống thấm

+ CPĐD Dmax25 dày 15cm

+ Đắp đất đầm chặt K98 dày 30cm hoặc lu khuôn đào K98

+ Đất nền đầm chặt K95.

2.3.2. Gia cố mái taluy:

- Vị trí gia cố mái taluy bên trái tuyến:

+ Từ Km0+106.74 đến Km0+118.81 (chân khay KT 40x100cm)

+ Từ Km0+ 307.00 đến Km0+413.28 (chân khay KT 40x100cm)

- Vị trí gia cố mái taluy bên phải tuyến:

+ Từ Km0+106.74 đến Km0+118.81 (chân khay KT 40x100cm)

+ Từ Km0+235.21 đến Km0+413.28 (chân khay KT 40x100cm)

- Gia cố mái taluy với các chỉ tiêu kỹ thuật sau:

+ Bê tông chân khay M150 đá 4x6 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Bê tông gia cố mái taluy M150 đá 2x4 dày 15cm

2.6. An toàn giao thông.

a. Cọc tiêu.

- Vị trí lắp đặt cọc tiêu bên trái tuyến:

+ Từ cọc TC3 – 23: (Km0+307.00 – Km0+383.28)

- Vị trí lắp đặt cọc tiêu bên phải tuyến:

+ Từ cọc TC3 – 23: (Km0+307.00 – Km0+383.28)

- Bố trí cọc tiêu KT 0.12x0.12x1.025m với các chỉ tiêu kỹ thuật sau:

+ Bố trí cọc tiêu khoảng cách 3.0m/cọc

+ Bê tông móng cọc tiêu M200 đá 1x2 KT 25x25x45cm đặt trên bê tông lót M100 đá 2x4 dày 10cm.

+ Cọc tiêu đúc sẵn bằng BTCT KT 0.12x0.12x1.025m

b. Biển báo

- Trên tuyến đường tại vị trí cầu, phù hợp với thực tế và tuân thủ theo QCVN 41-2024/BGTVT, tiến hành đặt các biển báo giao thông như sau (có bình đồ chi

tiết kèm theo):

+ Biển báo hiệu đường bị thu hẹp W.203a: 1 cái

+ Biển đường giao nhau: 3 cái

+ Biển tên cầu I.439: 02 cái

- Biển báo được thiết kế với các chỉ tiêu kỹ thuật sau:

+ Bê tông móng biển báo M200 đá 1x2 KT 50x50x50cm đặt trên lớp bê tông lót M100 đá 2x4 dày 10cm.

+ Trụ đỡ biển báo bằng ống thép mạ kẽm D76mm dày 2mm, L=3m, dán giấy phản quang trắng đỏ cách khoảng 25cm.

+ Biển báo tên cầu hình chữ nhật KT 1350x675mm, bằng tôn tráng kẽm dày 1,2mm, dán màng phản quang.

+ Biển báo tam giác A70cm, bằng tôn thép tráng kẽm dày 1,2mm, dán màng phản quang.

c. Hộ lan mềm:

- Vị trí lắp đặt hộ lan bên trái tuyến:

+ Cọc 2 - DC: Km0+069.05 – Km0+118.81

+ Cọc CC-22: Km0+235.21 – Km0+368.28

- Vị trí lắp đặt hộ lan bên phải tuyến:

+ Cọc P2-DC: Km0+096.20 – Km0+118.81

+ Cọc CC-22: Km0+235.21 – Km0+368.28

- Lắp đặt hộ lan với các chỉ tiêu kỹ thuật sau:

+ Bê tông móng trụ hộ lan M200 đá 1x2, cách khoảng 3m/1 trụ.

+ Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng U(150x150x1750x5)mm.

+ Hộp đệm mạ kẽm nhúng nóng U(150x150x360x5)mm.

+ Lắp đặt dải hộ lan bằng tôn lượn sóng - tấm sóng đầu mạ kẽm nhúng nóng (700x310x3)mm

+ Lắp đặt dải hộ lan bằng tôn lượn sóng - Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (3320x310x3)mm

+ Lắp đặt mắt phản quang tam giác mạ kẽm nhúng nóng (70x70x70x3)mm

+ Lắp đặt bulon M20x360mm, M16x36mm mạ kẽm nhúng nóng..

B. Cầu dầm I: L = 05 nhịp*21m

1. Kết cấu thượng bộ.

- Cầu thiết kế 5 nhịp giản đơn L = 21,0m.

- Dầm chủ: sử dụng loại dầm I bê tông cốt thép dự ứng lực (BTCT DUL) cường độ 40MPa căng sau, với chiều dài dầm là 21.0(m), chiều cao dầm là 1.2(m), mặt cắt ngang cầu gồm phiến 3 dầm, khoảng cách giữa các tim dầm là 2.1(m).

- Mặt cầu được tạo dốc hai mái 2% bằng cách tạo dốc ngang thân mố 2%.

- Bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa, đá 1x2 dày tối thiểu 194mm đổ tại chỗ trên bản ván khuôn dày 5cm, bố trí khe co giãn 2 đầu mố, bố trí bản liên tục nhiệt

tại các đỉnh trụ.

- Các lớp mặt cầu gồm:
  - Lớp phủ mặt cầu BTCT 35Mpa, đá 1x2, dày 7cm.
  - Lớp phòng nước dạng phun.

- Dùng gối cao su cốt bản thép có kích thước và yêu cầu kỹ thuật của gối như sau:

Loại dầm	Kích thước gối (mm)	P (KN)	□L1 (mm)	□L2 (mm)
L=21.0(m)	250x400x52	1000	±50	±3

Trong đó :

P : Khả năng chịu nén tối thiểu.

ΔL1: Khả năng biến dạng theo phương dọc cầu.

ΔL2: Khả năng biến dạng theo phương ngang cầu.

- Gờ lan can bằng BTCT 25Mpa, đá 1x2 đổ tại chỗ.
- Cột lan can bằng tổ hợp thép, tay vịn ống thép mạ kẽm.
- Các cửa thu nước mặt cầu bố trí dọc theo 2 bên mép trong của lan can cách nhau khoảng 5.0(m) bằng thép thép đúc mạ kẽm
- Dùng khe co giãn răng lược hoặc tương đương.

2. Kết cấu hạ bộ.

- Kết cấu mố - móng mố: Dùng loại mố chữ U bằng BTCT f'c=30MPa đổ tại chỗ. Móng mố gồm 4 cọc khoan nhồi đường kính D=120cm bằng BTCT f'c=30Mpa, chiều dài dự kiến mố M1, L=12,5m và mố M2, L=9,0m. Chiều dài cọc được tính từ đáy bệ đến mũi cọc. Chiều dài cọc sẽ được quyết định chính thức sau khi có kết quả thử cọc. Sau mố đặt bản giảm tải dài 6.0m bằng BTCT 25Mpa, đá 1x2 trên suốt chiều rộng mố.
- Kết cấu trụ - móng trụ: Dùng loại trụ dạng cột kết hợp giằng cọc bằng BTCT f'c=30Mpa, đổ tại chỗ. Móng trụ gồm 2 cọc khoan nhồi đường kính D=120cm bằng BTCT f'c=30MPa, chiều dài dự kiến trụ T1, L=11,0 m; trụ T2, L=7,5m; trụ T3, L=7,5m; trụ T4, L=7,5m. Chiều dài cọc được tính từ đáy bệ đến mũi cọc. Chiều dài cọc sẽ được quyết định chính thức sau khi có kết quả thử cọc.

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng:

9.1. Khảo sát:

- Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản TCVN 4419:1987;
- Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000; 1:10000; 1:25000 (phần ngoài trời) 96TCN 43-90;
- Tiêu chuẩn khảo sát đường ô tô TCCS 31:2020/TCĐBVN;
- Công tác trắc địa trong xây dựng - yêu cầu chung TCVN 9398-2012;
- Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình TCVN 9437:2012;
- Phân loại đất trong xây dựng nền đường TCVN 5747-2012;

- Tiêu chuẩn khảo sát và tính toán thủy văn TCVN 9845-2013.

9.2. Thiết kế:

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005;

- Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu và thiết kế TCVN 10380-2014;

- Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành thiết kế mẫu;

- Tiêu chuẩn thiết kế cầu: TCVN 11823:2017;

- Cọc khoan nhồi - Tiêu chuẩn thi công, nghiệm thu TCVN 9395-2012;

- Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông TCCS 39:2022/TCĐBVN;

- Thi công nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông TCCS 40:2022/TCĐBVN;

- Tiêu chuẩn tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845-2013;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8859:2023 Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu;

- Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép TCVN 5574-2018;

- Quy trình thi công và nghiệm thu cầu cống 22 TCN 266 – 2000;

- Kết cấu BT và BTCT toàn khối - TC và nghiệm thu TCXD 4453-1995;

- Công tác đất - thi công và nghiệm thu TCVN - 4447 – 2012;

- Thi công và nghiệm thu nền đường TCVN 9436-2012;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ của Bộ Giao thông vận tải QCVN 41:2024/BGTVT;

- Quy định các yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu các công trình sử dụng kết cấu rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép được mạ kẽm và tráng phủ nhựa TCVN 10335:2014;

- Các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

- Tổng mức đầu tư: 20.000.000.000 đồng. *(Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng).*

- Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

- Chi phí xây dựng	:	16.492.633.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	339.993.000	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	1.731.334.000	đồng
- Chi phí khác	:	688.688.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	747.352.000	đồng

11. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026 - 2028.

12. Nguồn vốn và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách xã.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án:

+ Năm 2026: 9.258.000.000 đồng.

+ Năm 2027-2028: Phần còn lại theo tổng mức đầu tư dự án.

13. Hình thức quản lý dự án: Thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã (chủ đầu tư):

- Có trách nhiệm hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục liên quan theo đúng hồ sơ công trình đã được phê duyệt; quản lý thực hiện đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

- Trong quá trình triển khai thực hiện lưu ý các nội dung kiến nghị của phòng Kinh tế xã tại mục V Công văn thẩm định số 71/KT ngày 07/5/2026 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình để triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Phòng Kinh tế chịu trách nhiệm trong việc dự kiến bố trí kế hoạch vốn hằng năm để thực hiện dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Các phòng, trung tâm và các đơn vị có liên quan, Ban nhân dân thôn Ba Hương theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, Trưởng Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIII, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Ban nhân dân thôn Ba Hương căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, Các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Thông

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN

Công trình: Cầu bê tông sông Trạm thôn Ba Hương

Địa điểm: thôn Ba Hương, xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 08 /5/2026 của UBND xã Trà Liên)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi phí	KH	ĐMTL	Cách tính	KINH PHÍ			
					Giá trị trước	VAT	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)*(7)	(9)=(6)+(8)
I	**Chi phí xây dựng**	**Gxd**		**G1+…+G3**	**15.270.956.640**		**1.221.676.531**	**16.492.633.000**
1	Nền, mặt đường	G1		Bảng chi tiết hạng mục	2.770.047.517	8%	221.603.801	2.991.651.000
2	Cầu dầm I21	G2		Bảng chi tiết hạng mục	11.844.121.471	8%	947.529.718	12.791.651.000
3	An toàn giao thông	G3		Bảng chi tiết hạng mục	656.787.652	8%	52.543.012	709.331.000
II	**Chi phí quản lý dự án**	**Gqlda**	2,783%	*Gxdtt*0,8	**339.992.579**			**339.993.000**
III	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**Gtv**		**Tv1+…+Tv10**	**1.605.528.825**		**125.803.485**	**1.731.334.000**
1	Chi phí khảo sát địa hình	Tv1		Bảng tính	42.614.997	8%	3.409.200	46.024.000
2	Chi phí khảo sát địa chất	Tv2		Bảng tính	218.093.802	8%	17.447.504	235.541.000
3	Chi phí lập BCKTKT	Tv3	2,889%	*Gxd	441.177.937	8%	35.294.235	476.472.000
4	Chi phí thẩm tra báo cáo KTKT	Tv4	0,311%	*Gxd *1,2	56.991.210	8%	4.559.297	61.551.000
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Tv5	0,289%	*Gxd	44.133.065	8%	3.530.645	47.664.000
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Tv6	0,100%	*Gxd (min =2.000.000)	16.492.633			16.493.000
7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tv7	0,100%	*Gxd (min =3.000.000)	16.492.633			16.493.000
8	Chi phí thí nghiệm cọc khoan nhồi	Tv8		Bảng tính	231.139.700	8%	18.491.176	249.631.000
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Tv9	2,938%	*Gxd	448.660.706	8%	35.892.856	484.554.000
10	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	Tv10	20,00%	Tv9	89.732.141	8%	7.178.571	96.911.000
IV	**Chi phí khác**	**Gk**		**K1+…+K6**	**640.418.235**		**48.270.871**	**688.688.000**
1	Lệ phí thẩm định BCKTKT	K1	0,018%	*TMĐT*50% (≥500.000)	1.800.000			1.800.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	K2	0,600%	*Gc+0,25%*Gđ	79.631.817	8%	6.370.545	86.002.000
3	Chi phí kiểm toán độc lập	K3	0,600%	*(TMĐT-DP)	115.515.888	8%	9.241.271	124.757.000
4	Chi phí đảm bảo giao thông	K4		Bảng tính	108.238.184	8%	8.659.055	116.897.000
5	Chi phí đảm bảo giao thông cho xe chở vật liệu, xe cẩu lắp dầm (Từ ĐH2 - Chân công trình)	K5		Tạm tính	300.000.000	8%	24.000.000	324.000.000
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6	0,366%	*(TMĐT-DP)*50%	35.232.346			35.232.000
V	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**		**Gdp1**	**693.171.513**		**54.180.454**	**747.352.000**
1	Chi phí dự phòng	Gdp1	3,88%	*(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk)	693.171.513		54.180.454	747.352.000
VI	**Tổng cộng:**	**TMĐT**		**I+II+III+IV+V**	**18.550.067.791**		**1.449.931.341**	**20.000.000.000**

(Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng)